

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2021/HNGĐ-ST
Ngày 11-01-2022
V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lại Thị Ngọc Liên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Văn Đơn;
2. Bà Nguyễn Thị Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lưu Kim Hằng - Kiểm sát viên

Ngày 11 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2021 về ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trần Thụy Bạch T, sinh năm 1979; thường trú: Số 82/32 Nguyễn Thị Minh K, tổ 4, khu 8, phường H, thành phố M, tỉnh B. Có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Chí T, sinh năm 1977; thường trú: Số 82/32 Nguyễn Thị Minh K, tổ 4, khu 8, phường H, thành phố M, tỉnh B. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/4/2021, lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thụy Bạch T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, chị T và anh T tự nguyện sống chung với nhau, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện L, tỉnh L theo giấy chứng nhận kết hôn số 37, quyển số 01, ngày 07/8/2006. Sau khi kết hôn, anh chị sống tại thành phố M cho đến nay. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh T không tôn trọng chị T và không có trách nhiệm với gia

đình. Mặc dù sống chung nhà nhưng mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh T.

- Về con chung: Quá trình sống chung, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Triều D, sinh ngày 11/4/2007 và Nguyễn Triệu Đ, sinh ngày 02/11/2009. Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung, yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi cháu D 2.000.000 đồng/tháng và cháu Đ 1.000.000 đồng/tháng, tổng cộng hai cháu 3.000.000 đồng/tháng cho đến khi 02 con chung đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn đã được Tòa án thông báo về việc thụ lý vụ án, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố và không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M, tỉnh B tham gia phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Ngày 11/01/2022, nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Chí T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa vào các ngày 09/11/2021; 29/11/2021; 17/12/2021 và 11/01/2022 nhưng anh Nguyễn Chí T vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thụy Bạch T và anh Nguyễn Chí T tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn V, huyện L, tỉnh L theo giấy chứng nhận kết hôn số 37, quyển số 01, ngày 07/8/2006 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, anh T không tôn trọng chị T và không có trách nhiệm với gia đình. Mặc dù sống chung nhà nhưng mỗi người có cuộc sống riêng, không quan tâm, chăm sóc nhau. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập anh T đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh T không có mặt.

[3] Xét thấy, mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Để đạt được mục đích đó, vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ và tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Việc anh T không chấp hành giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp lời khai và chứng cứ để chứng minh quan hệ hôn nhân chưa đến mức trầm trọng; mặt khác anh T cũng không quan tâm đến hòa giải để hàn gắn quan hệ hôn nhân với chị T. Qua đó cho thấy tình trạng hôn nhân của vợ chồng anh chị đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị T yêu cầu ly hôn với anh T là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên có cơ sở chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Triều D, sinh ngày 11/4/2007 và Nguyễn Triệu Đ, sinh ngày 02/11/2009. Tuy nhiên việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét về mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Xét thấy, tại bản tự khai ngày 28/10/2021, cháu D và cháu Đ đều có nguyện vọng được sống với mẹ, quá trình giải quyết vụ án, anh T không đến làm việc và không có văn bản nào thể hiện ý chí mong muốn được nuôi con. Trong thời gian trước đây và hiện nay 02 con chung được chị T nuôi dưỡng và đảm bảo tốt về mọi mặt. Vì vậy, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung là phù hợp với các Điều 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi 02 con chung mỗi tháng 3.000.000 đồng. Xét thấy việc cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ chung của cha mẹ đối với con chưa thành niên quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh T làm việc tại báo B, có công việc và thu nhập ổn định. Căn cứ vào nhu cầu thực tế và mức sống trung bình tại địa phương nên có cơ sở buộc anh T cấp dưỡng nuôi cháu D 2.000.000 đồng/tháng và cấp dưỡng nuôi cháu Đ 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con đủ 18 tuổi.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố M, tỉnh B.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban

Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thụy Bạch T đối với bị đơn anh Nguyễn Chí T về việc ly hôn.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thụy Bạch T được ly hôn với anh Nguyễn Chí T.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Triều D, sinh ngày 11/4/2007 và Nguyễn Triệu Đ, sinh ngày 02/11/2009 cho chị Trần Thụy Bạch T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Buộc anh Nguyễn Chí T thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con mỗi tháng 3.000.000 đồng (2.000.000 đồng/tháng đối với cháu D và 1.000.000 đồng/tháng đối với cháu Đ). Thời hạn cấp dưỡng kể từ khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Sau ly hôn, chị Trần Thụy Bạch T và anh Nguyễn Chí T đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Trường hợp anh T lạm dụng việc đi lại, thăm nom con gây ảnh hưởng xấu đến việc chị T nuôi con thì chị T có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của anh T theo quy định của pháp luật. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con và vấn đề cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thụy Bạch Thảo phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0051498 ngày 26/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Anh Nguyễn Chí Thanh phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con.

3. Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự ;
- TAND tỉnh B;
- VKSND thành phố M;
- Chi cục THADS thành phố M;
- UBND thị trấn V, H. L, tỉnh L;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Thị Ngọc Liên

